

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý IV năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-49

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

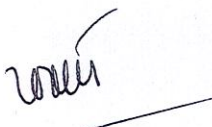
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.083.457.401.470	733.016.107.083
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	367.600.627.050	249.147.381.569
111	1. Tiền		101.741.184.011	122.620.201.913
112	2. Các khoản tương đương tiền		265.859.443.039	126.527.179.656
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	427.680.928.111	136.635.456.668
121	1. Chứng khoán kinh doanh		159.252.902.819	85.574.347.915
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.044.862.970)	(146.963.750)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		276.472.888.262	51.208.072.503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		263.751.662.967	319.470.315.464
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	103.037.847.601	122.404.571.223
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.902.567.359	7.019.921.649
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	138.500.000.000	173.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.624.342.906	17.062.130.885
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.313.094.899)	(16.308.293)
140	IV. Hàng tồn kho		9.006.715.540	9.920.131.792
141	1. Hàng tồn kho	8	9.006.715.540	9.920.131.792
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.417.467.802	17.842.821.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.675.564.259	10.161.566.119
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.553.259.633	7.559.909.665
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	188.643.910	121.345.806
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		914.344.189.269	679.298.766.654
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		69.050.000	150.335.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	69.050.000	150.335.000
220	II. Tài sản cố định		342.287.447.313	368.324.091.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	341.407.486.240	367.609.206.004
222	- Nguyên giá		548.273.126.401	522.206.838.539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.865.640.161)	(154.597.632.535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	879.961.073	714.885.771
228	- Nguyên giá		1.893.132.000	1.488.860.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.013.170.927)	(773.974.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41.005.765.423	22.373.368.341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	41.005.765.423	22.373.368.341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	361.191.363.241	103.937.886.488
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		123.553.763.241	103.737.886.488
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		237.437.600.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		169.790.563.292	184.513.085.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	101.199.471.659	108.925.844.369
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.149.023.810	403.119.172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4. Lợi thế thương mại	10	65.322.567.823	74.064.621.509
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.997.801.590.739	1.412.314.873.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		672.099.375.759	366.064.791.927
310	I. Nợ ngắn hạn		336.250.549.527	241.496.695.494
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	61.427.101.189	48.124.740.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		76.575.888	262.954.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.611.572.888	14.332.320.040
314	4. Phải trả người lao động		20.919.743.194	31.885.628.901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.395.319.223	7.365.243.296
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		90.054.900	55.246.400
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.407.680.209	5.766.806.148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	214.799.948.850	131.500.279.428
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.522.553.186	2.203.476.505
330	II. Nợ dài hạn		335.848.826.232	124.568.096.433
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	30.000.000	60.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	332.070.254.391	50.115.461.069
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	19	-	74.392.635.364
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.748.571.841	-
400	D. NGUỒN VỐN		1.325.702.214.980	1.046.250.081.810
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.325.702.214.980	1.046.250.081.810
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630.449.640.000	482.999.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630.449.640.000	482.999.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.435.100	3.571.428.571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	19	-	6.841.967.556
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.731.715.025	5.731.715.025
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		526.424.819	524.612.143
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		317.802.498.193	310.679.305.975
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		233.536.223.101	173.626.682.326
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		84.266.275.092	137.052.623.649
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		303.018.501.844	235.901.882.540
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.997.801.590.739	1.412.314.873.737



Trần Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	170.758.011.116	233.721.577.981	689.737.528.547	887.143.476.789
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	778.415.341	807.637.293	2.624.006.288
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	170.758.011.116	232.943.162.640	688.929.891.254	884.519.470.501
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	122.324.347.330	169.314.403.265	508.157.380.002	588.161.906.900
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.433.663.786	63.628.759.375	180.772.511.252	296.357.563.601
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.521.129.517	6.189.114.307	27.378.407.303	21.833.433.074
22	7. Chi phí tài chính	25	7.709.086.402	6.251.359.460	31.996.542.518	23.597.628.687
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.103.901.855	4.965.428.340	22.659.399.601	18.329.593.007
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		206.274.844	107.874.112	(67.125.456)	(175.858.774)
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.957.508.977	4.017.190.120	8.064.954.136	14.602.213.843
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25.709.706.626	31.149.459.841	89.880.301.705	100.480.291.479
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.784.766.142	28.507.738.373	78.141.994.740	179.335.003.892
31	12. Thu nhập khác		211.623.268	32.806.688	368.092.430	549.322.884
32	13. Chi phí khác		283.963.278	626.519.769	439.268.688	652.860.101
40	14. Lợi nhuận khác		(72.340.010)	(593.713.081)	(71.176.258)	(103.537.217)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.712.426.132	27.914.025.292	78.070.818.482	179.231.466.675
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.765.742.368	4.024.851.142	14.239.370.479	23.159.661.104
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			184.310.029	2.002.667.203	(296.686.361)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.414.079.299	23.704.864.121	61.828.780.800	156.368.491.932

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		17.205.657.493	24.914.153.737	84.266.275.092	137.052.623.649
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(8.791.578.194)	(1.209.289.616)	(22.437.494.292)	19.315.868.283
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	526	479	1.405	2.914
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	526	391	1.405	2.380



Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021



Dương Đức Tỉnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		78.070.818.482	179.231.466.675
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		63.641.484.278	56.319.115.244
03	Các khoản dự phòng		10.194.685.826	163.272.043
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.571.033	(3.542.254)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(25.255.806.622)	(14.903.356.393)
06	Chi phí lãi vay		22.659.399.601	18.329.593.007
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.313.152.598	239.136.548.322
09	Giảm các khoản phải thu		20.741.472.072	26.956.408.453
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		913.416.252	(3.256.674.352)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(1.542.853.735)	7.632.540.175
12	Giảm chi phí trả trước		8.820.148.302	(6.491.762.400)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(15.728.141.984)	(35.431.978.765)
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.201.476.892)	(18.463.734.428)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.251.553.491)	(20.856.068.848)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.976.364.510)	(7.078.624.413)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.087.798.612	182.146.653.744
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.556.364.087)	(78.052.454.647)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.096.689.112
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(275.033.024.068)	(257.390.368.503)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		303.222.245.689	132.490.034.246
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(410.227.707.250)	(10.440.094)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.179.133.684
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.495.454.378	16.186.408.585
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(403.099.395.338)	(183.500.997.617)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		130.917.028.796	57.578.682.881
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(7.870.046.050)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		591.935.262.798	227.378.912.326
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(235.487.262.551)	(201.606.175.730)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(77.123.245.591)	(86.347.235.082)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		402.371.737.402	(2.995.815.605)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		118.360.140.676	(4.350.159.478)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		249.147.381.569	253.490.124.538
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		93.104.805	7.416.509
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		367.600.627.050	249.147.381.569

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 630.449.640.000 VND, tương đương 63.044.964 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động sản xuất kinh doanh	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
			Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.							
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hàng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	48,82%	48,82%	2,82%	2,88%	51,64%	51,70%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động sản xuất kinh doanh	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Hoạt động sản xuất kinh doanh Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); chuyên phát.	0.00%	0.00%	59.96%	60.00%	59.96%	60.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.	0.00%	0.00%	38.73%	75.00%	38.73%	75.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá.	0.00%	0.00%	51.64%	100.00%	51.64%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không.	0.00%	0.00%	51.64%	100.00%	51.64%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74.50%	74.50%	0.00%	0.00%	74.50%	74.50%	
14	Công ty Cổ phần miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Số 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, Phường Duyên Hải, Thành Phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	0.00%	0.00%	33.57%	65.00%	33.57%	65.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

ms

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại

thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▶ Cây lâu năm	05 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển

đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án “Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics” tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án “Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh”, Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án “Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên” của Công ty Cổ phần Logistics ASG (trước đây là Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%, ưu đãi miễn, giảm 50% số thuế phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

Đối với đơn vị có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng được giảm 30% số thuế phải nộp của năm 2020 theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.866.452.255	15.405.934.582
Tiền gửi ngân hàng	82.874.731.756	107.214.267.331
Các khoản tương đương tiền (*)	265.859.443.039	126.527.179.656
	<u>367.600.627.050</u>	<u>249.147.381.569</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,0%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	276.472.888.262	-	51.208.072.503	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	57.518.850.882	-	41.208.072.503	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần du lịch Lâm Đồng	-	-	10.000.000.000	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (ii)	218.954.037.380	-	-	-
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	200.000.000	-	200.000.000	-
	276.672.888.262	-	51.408.072.503	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần lãi suất từ 3,0%/ năm.

(ii) Trái phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không với số lượng 273.959, mệnh giá 100.000 VND với kỳ hạn 3 năm (từ ngày 29/12/2017). Lãi suất 4%/năm, tiền lãi trả sau, định kỳ 06 tháng/lần.

(iii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số lượng 20, mệnh giá 10.000.000 VND với kỳ hạn 7 năm (từ ngày 29/10/2019). Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.

Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	80.391.876.670	79.430.799.000	22.441.463.750	22.294.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	30.906.721.929	35.592.900.000	15.200.634.945	15.350.425.000
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iv)	10.432.249.220	7.168.600.000	10.432.249.220	10.448.480.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (v)	22.055.000	28.160.000	-	-
	159.252.902.819		(8.044.862.970)	(146.963.750)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Tương ứng với 1.126.678 cổ phiếu. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 trên sàn HOSE là 70.500 VND/ cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 508.470 cổ phiếu. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 trên sàn HOSE là 70.000 VND/ cổ phiếu.

(iv) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 trên sàn HNX là 36.500 VND/ cổ phiếu.

(v) Tương ứng 220 cổ phiếu. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 trên sàn HOSE là 128.000 VND/ cổ phiếu

Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	53.760.000.000	52.753.003.961	53.760.000.000	53.188.250.518
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	49.000.000.000	50.811.935.410	49.000.000.000	50.549.635.970
Công ty Cổ phần Logistics AGH	18.720.000.000	19.006.613.736	-	-
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	1.163.000.000	982.210.134	-	-
	122.643.000.000	123.553.763.241	102.760.000.000	103.737.886.488

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 51,64% lợi ích) là 25,3% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm:

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không với số cổ phần là 2.906.400 cổ phần, tương ứng với 29.064.000.000 VND vốn điều lệ.
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng Không Tân Sơn Nhất với số cổ phần là 1.200.000 cổ phần, tương ứng với 12.000.000.000 VND vốn điều lệ

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	25.796.822.381	-	32.370.353.700	-
Công ty TNHH TOLL Việt Nam	64.000.000	-	6.616.792.903	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.293.000.000	-	7.659.300.000	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	7.214.868.699	-	7.552.841.059	-
Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hóa ALS	5.849.240.885	-	4.660.774.425	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.003.891.211	-	6.305.197.925	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	11.433.460.679	-	7.107.863.306	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.537.072.198	-	2.873.503.567	-
Eastar Jet Co., Ltd	5.292.704.422	-	2.750.428.442	-
Khác	33.552.787.126	-	44.507.515.896	-
	103.037.847.601	-	122.404.571.223	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	15.146.132.096	-	20.298.770.210	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh	-	-	90.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại hàng không Long Thành	-	-	33.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (i)	13.500.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	-	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài (ii)	85.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (iii)	40.000.000.000	-	-	-
	138.500.000.000	-	173.000.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	-	-	15.000.000.000	-

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ký ngày 06/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, lãi suất 7,10%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã
Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2020/HĐVV/ASGI -NTS ký ngày 09/03/2020 giữa Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài, lãi suất 7%/năm.
- (iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTI-CIAS/2020 ký ngày 26/8/2020 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, lãi suất 7%/năm.

7. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	294.782.486	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.384.475.832	-	2.947.338.324	-
Tạm ứng	1.379.108.665	-	1.177.179.444	-
Ký cược, ký quỹ	2.006.554.915	-	2.472.682.205	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	(708.975.279)	2.363.250.929	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	5.576.001.684	-
Phải thu chờ xác nhận	5.582.628.785	-	678.687.988	-
Các khoản chi hộ	837.054.055	-	1.846.990.311	-
Phải thu khác	776.487.239	-	-	-
	18.624.342.906	(708.975.279)	17.062.130.885	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	69.050.000	-	150.335.000	-
	69.050.000	-	150.335.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	-	-	75.926.948	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	83.600.000	-	36.363.636	-
Nguyên liệu vật liệu	2.827.999.793	-	3.762.855.761	-
Công cụ, dụng cụ	3.190.755.541	-	2.853.598.845	-
Chi phí sản xuất KDDD	726.314.671	-	404.111.662	-
Hàng hóa	2.178.045.535	-	2.863.201.888	-
	9.006.715.540	-	9.920.131.792	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.578.334.228	3.848.572.109
Chi phí cải tạo, sửa chữa	662.528.054	701.068.100
Chi phí bảo hiểm	2.119.249.588	1.380.330.330
Chi phí bảo hộ lao động	41.476.062	568.657.068
Chi phí thuê mặt bằng	344.697.508	787.350.083
Các khoản khác	1.929.278.819	2.875.588.429
	6.675.564.259	10.161.566.119
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	926.543.663	3.870.246.377
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.341.503.917	10.582.467.553
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Bắc Ninh (ii)	42.712.044.074	43.944.122.270
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii)	38.069.555.204	38.988.739.640
Chi phí cải tạo, sửa chữa	7.369.104.406	7.906.296.898
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	914.957.916	3.013.059.361
Các khoản khác	865.762.479	620.912.270
	101.199.471.659	108.925.844.369

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.
- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

10. Lợi thế thương mại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	74.064.621.509	82.806.675.195
Phân bổ lợi thế thương mại	8.742.053.686	8.742.053.686
Số dư cuối kỳ	65.322.567.823	74.064.621.509

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	4.145.758.183
Xây dựng cơ bản	41.005.765.423	18.227.610.158
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16.899.575.862	16.352.983.005
- Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (ii)	20.618.696.022	-
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện (iii)	1.706.088.062	1.874.627.153
- Công trình khác	1.781.405.477	-
	41.005.765.423	22.373.368.341

- (i) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
 - Địa điểm xây dựng: Hà Nội
 - Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
 - Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.
- (ii) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2
 - Địa điểm xây dựng: Bắc Ninh
 - Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa tại khu công nghiệp và các khu lân cận.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
 - Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Dự án đang được triển khai xây dựng.
- (iii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020**12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2020	168.507.795.446	153.976.053.194	185.736.629.582	13.593.991.043	301.767.554	90.601.720	522.206.838.539
Mua mới	111.864.761	6.076.810.025	56.757.418.529	-	-	-	62.946.093.315
Tặng khác	-	-	4.555.758.183	54.536.364	-	-	4.610.294.547
Giảm khác	-	-	(41.490.100.000)	-	-	-	(41.490.100.000)
Tại ngày 31/12/2020	168.619.660.207	160.052.863.219	205.559.706.294	13.648.527.407	301.767.554	90.601.720	548.273.126.401
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2020	54.027.744.475	35.849.188.157	56.097.085.854	8.342.341.352	220.494.034	60.778.663	154.597.632.535
Khấu hao	11.745.917.733	13.890.507.520	24.557.765.815	2.316.504.997	54.139.645	18.120.348	52.582.956.058
Giảm khác	-	-	(314.948.432)	-	-	-	(314.948.432)
Tại ngày 31/12/2020	65.773.662.208	49.739.695.677	80.339.903.237	10.658.846.349	274.633.679	78.899.011	206.865.640.161
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	114.480.050.971	118.126.865.037	129.639.543.728	5.251.649.691	81.273.520	29.823.057	367.609.206.004
Tại ngày 31/12/2020	102.845.997.999	110.313.167.542	125.219.803.057	2.989.681.058	27.133.875	11.702.709	341.407.486.240

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh,
huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020**13. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	-	1.488.860.000	-	1.488.860.000
Mua trong năm	-	404.272.000	-	404.272.000
Tại ngày 31/12/2020	-	1.893.132.000	-	1.893.132.000
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	-	773.974.229	-	773.974.229
Khấu hao trong năm	-	239.196.698	-	239.196.698
Tại ngày 31/12/2020	-	1.013.170.927	-	1.013.170.927
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	714.885.771	-	714.885.771
Tại ngày 31/12/2020	-	879.961.073	-	879.961.073

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	7.764.544.391	7.764.544.391	2.916.201.617	2.916.201.617
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.017.738.091	5.017.738.091	1.541.531.176	1.541.531.176
Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Phan Tấn Phát	5.743.308.055	5.743.308.055	1.447.434.769	1.447.434.769
TCT Cảng Hàng không Việt Nam	6.505.862.631	6.505.862.631	3.135.734.647	3.135.734.647
Công ty Cổ phần kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	3.445.742.000	3.445.742.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Ngôi Sao Xanh	2.639.707.675	2.639.707.675	2.773.105.500	2.773.105.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	966.852.377	966.852.377	2.618.681.618	2.618.681.618
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	1.980.635.762	1.980.635.762	1.560.597.117	1.560.597.117
Phải trả các đối tượng khác	27.362.710.207	27.362.710.207	32.131.453.609	32.131.453.609
	61.427.101.189	61.427.101.189	48.124.740.053	48.124.740.053
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 35)	9.195.933.204	9.195.933.204	4.011.338.402	4.011.338.402

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh,
huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.375.686.134	28.605.733.698	28.078.435.169	-	2.848.387.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.847.597	9.822.732.452	16.251.553.491	14.272.443.331	9.933.857	7.751.708.552
Thuế thu nhập cá nhân	18.767.888	1.128.449.322	6.591.792.208	6.312.627.452	178.710.053	1.009.226.731
Các loại thuế khác	730.321	5.452.132	131.553.864	129.082.053	-	2.250.000
Các khoản phải nộp khác	-	-	4.320.000	4.320.000	-	-
	121.345.806	14.332.320.040	51.584.953.261	48.796.908.005	188.643.910	11.611.572.888

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	682.427.941	224.505.232
Lãi trái phiếu chuyển đổi	32.001.700	3.231.998.826
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	-	2.498.650.126
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	32.001.700	733.348.700
Lãi trái phiếu thường	3.180.821.918	-
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	278.550.060	1.856.170.700
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	3.600.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.621.517.604	2.052.568.538
	9.395.319.223	7.365.243.296

17. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	683.357.605	677.217.808
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	227.111.196	702.527.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.145.299.600	856.009.000
Cổ tức phải trả cổ đông	11.191.272.458	2.324.790.900
Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.745.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.158.894.350	1.206.260.664
	14.407.680.209	5.766.806.148

18. Các khoản vay

	01/01/2020		Phát sinh		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	83.263.752.076	83.263.752.076	276.804.972.798	187.229.738.791	172.838.986.083	172.838.986.083
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	28.271.688.922	28.271.688.922	179.234.245.509	73.161.997.329	134.343.937.102	134.343.937.102
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	17.809.268.922	17.809.268.922	160.899.007.582	57.681.104.263	121.027.172.241	121.027.172.241
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	10.462.420.000	10.462.420.000	18.335.237.927	15.480.893.066	13.316.764.861	13.316.764.861
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	54.992.063.154	54.992.063.154	84.181.417.289	114.057.741.462	25.115.738.981	25.115.738.981
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	54.992.063.154	54.992.063.154	79.558.532.400	109.434.856.573	25.115.738.981	25.115.738.981
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	-	4.622.884.889	4.622.884.889	-	-
Ông Nguyễn Minh Tuấn	-	-	13.389.310.000	10.000.000	13.379.310.000	13.379.310.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	-	13.389.310.000	10.000.000	13.379.310.000	13.379.310.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	48.236.527.352	48.236.527.352	41.991.959.175	48.267.523.760	41.960.962.767	41.960.962.767
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	43.081.271.910	43.081.271.910	41.991.959.175	43.112.268.318	41.960.962.767	41.960.962.767
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	26.011.627.810	26.011.627.810	31.185.302.636	36.402.645.493	20.794.284.953	20.794.284.953
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	3.540.600.000	1.180.200.000	2.360.400.000	2.360.400.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.069.644.100	17.069.644.100	7.266.056.539	5.529.422.825	18.806.277.814	18.806.277.814
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
	131.500.279.428	131.500.279.428	318.796.931.973	235.497.262.551	214.799.948.850	214.799.948.850

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Vay dài hạn	93.196.732.979	93.196.732.979	52.850.502.636	67.443.170.954	78.604.064.661	78.604.064.661
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	93.196.732.979	93.196.732.979	52.850.502.636	67.443.170.954	78.604.064.661	78.604.064.661
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	67.592.233.115	67.592.233.115	31.185.302.636	57.192.948.129	41.584.587.622	41.584.587.622
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	12.982.200.000	4.720.800.000	8.261.400.000	8.261.400.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	25.604.499.864	25.604.499.864	8.683.000.000	5.529.422.825	28.758.077.039	28.758.077.039
Trái phiếu thường (*)	-	-	295.269.468.101	(157.684.396)	295.427.152.497	295.427.152.497
+ Mệnh giá trái phiếu	-	-	300.000.000.000	-	-	-
+ Chi phí phát hành	-	-	(4.730.531.899)	(157.684.396)	-	-
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.155.255.442	5.155.255.442	-	-	-	-
	98.351.988.421	98.351.988.421	643.389.438.838	67.127.802.162	374.031.217.158	374.031.217.158
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	48.236.527.352	48.236.527.352	-	-	41.960.962.767	41.960.962.767
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	50.115.461.069	50.115.461.069	-	-	332.070.254.391	332.070.254.391

(*) Theo Quyết định số 32/2020/QĐ-HĐQT/ASG ngày 21/10/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu với tổng mệnh giá là 300 tỷ đồng với mục đích tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm.

Thông tin chi tiết các khoản vay:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty mẹ							
1	TMCP Quận Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	31623.19.002.15173 87.TD ngày 29 tháng 08 năm 2019	22.605.102.241	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quận Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	10565.20.002.15173 87.TD ngày 25 tháng 03 năm 2020	98.422.070.000	Bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành hàng không	Tối đa 12 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án "Khu dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh", 9.623.152 cổ phiếu niêm yết mã CIA; Tài sản hình thành từ vốn vay
3	TMCP Quận Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.151738 7.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017	41.584.587.622	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp - Bắc Ninh; đồng sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG							
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	01/2020- HĐCVHM/NHCT222- ASGL	25.115.738.981	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Từ 09/09/2020 đến 31/08/2021	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.ASGL/2020/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/11/2020 Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.ASGL/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 14/10/2019 Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.ASGL/2018/HĐBĐ/NHCT222 ngày 29/08/2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

<p>Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG</p>	<p>5</p>	<p>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1</p>	<p>23408.20.002.62830 04.TD ngày 29/05/2020</p>	<p>8.261.400.000</p>	<p>Mua tài sản cố định</p>	<p>4 năm</p>	<p>8,5%. Điều chỉnh giảm lãi xuất xuống 7,5% từ ngày 30/06/2020 đến 25/9/2020 theo văn bản sửa đổi số LD2015029041/PL01 ký ngày 30/06/2020. Sau ngày 30/9 lãi suất điều chỉnh theo thời gian quy định theo Hợp đồng.</p>	<p>Phương tiện vận tải của Công ty</p>
<p>Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không</p>	<p>6</p>	<p>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1</p>	<p>24628.19.002.26121 34.TD ngày 09/07/2019</p>	<p>13.316.764.861</p>	<p>Thanh toán lương tháng 7+8/20, tiền Bảo hiểm xã hội tháng 7+8/2020, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh</p>	<p>6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ</p>	<p>7%-8% theo từng khế ước nhận nợ</p>	<p>Máy móc thiết bị của Công ty</p>
<p>Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam</p>	<p>7</p>	<p>Ông Nguyễn Minh Tuấn</p>	<p>191227/NMT-ASL</p>	<p>28.758.077.039</p>	<p>Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh</p>	<p>5 năm</p>	<p>8,5%-9,2% theo từng khế ước nhận nợ</p>	<p>Máy móc thiết bị của Công ty</p>
<p>Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam</p>	<p>7</p>	<p>Ông Nguyễn Minh Tuấn</p>	<p>191227/NMT-ASL</p>	<p>13.379.310.000</p>	<p>Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh</p>	<p>12 tháng</p>	<p>0,00%</p>	<p>Không</p>

19. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi tại Công ty mẹ:

Ngày 03/03/2018, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG).
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Toàn bộ trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu, trong đó 50% trái phiếu đã được chuyển đổi thành vào ngày 03/03/2019 và 50% còn lại chuyển đổi vào ngày 03/03/2020.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Theo đó, các số liệu cụ thể được tính toán như sau:

	<u>Ghi nhận ban đầu</u> VND	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	139.516.603.872		74.392.635.364
Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu	70.000.000		-
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ		70.000.000	67.031.464
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ			2.968.536
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10.413.396.127		6.841.967.556

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	345.000.000.000	-	10.413.396.127	-	-	317.861.810.832	167.914.211.539	841.189.418.498
Tăng vốn trong kỳ	62.999.770.000	-	-	-	-	(62.999.770.000)	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	5.731.715.025	-	-	74.217.287.855	79.949.002.880
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	74.999.400.000	3.571.428.571	(3.571.428.571)	-	-	-	-	74.999.400.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	524.612.143	137.052.623.649	19.315.868.283	156.368.491.932
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(79.527.805.138)	(26.233.627.985)	(105.236.820.980)
Tặng/ giảm do thay đổi tỷ lệ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(1.809.096.852)	34.448.892	(1.774.647.960)
Khác	-	-	-	-	101.543.484,00	101.543.484,00	653.693.956,00	755.237.440,00
Tại ngày 31/12/2019	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.566	5.731.715.025	524.612.143	310.679.305.975	235.901.882.540	1.046.250.081.810
Tại ngày 01/01/2020	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.566	5.731.715.025	524.612.143	310.679.305.975	235.901.882.540	1.046.250.081.810
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	72.449.875.500	57.760.038.796	-	-	-	-	-	130.209.914.296
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	75.000.594.500	6.841.967.556	(6.841.967.556)	-	-	-	-	75.000.594.500
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	110.978.392.296	110.978.392.296
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	84.266.275.091	(22.437.494.292)	61.828.780.799
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(77.922.731.125)	(14.009.154.616)	(91.931.885.741)
Công ty con mua cổ phiếu quý	-	-	-	-	-	286.371.713	(8.156.417.763)	(7.870.046.050)
Khác	-	177	-	-	1.812.676	493.276.538	741.293.679	1.236.383.070
Tại ngày 31/12/2020	630.449.640.000	68.173.435.100	-	5.731.715.025	526.424.819	317.802.498.193	303.018.501.844	1.325.702.214.980

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh,
huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,89%	56.051.000.000	11,60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,48%	36.844.500.000	7,63%
Các cổ đông khác	533.538.570.000	84,63%	390.103.670.000	80,77%
	630.449.640.000	100%	482.999.170.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	482.999.170.000	345.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	147.450.470.000	137.999.170.000
- Vốn góp cuối kỳ	630.449.640.000	482.999.170.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	923.900.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	72.449.875.500	131.075.870.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	72.449.875.500	131.075.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	71.804.423.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	71.794.738.000	-
Số dư cuối kỳ	1.569.352.500	131.075.870.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.044.964	48.299.917
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. Tài khoản ngoại bảng

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	5.407,21	180.361,55

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh,
huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020**22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	689.737.528.547	887.143.476.789
Dịch vụ hàng hóa hàng không	330.042.558.001	368.659.060.176
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	225.606.943.814	201.297.897.784
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	32.920.255.058	24.890.683.634
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	50.474.479.040	179.878.446.520
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	35.965.553.600	90.232.902.288
Dịch vụ khác	2.607.307.802	
Doanh thu hợp tác kinh doanh	8.370.670.003	14.281.926.362
Doanh thu khác	3.749.761.229	7.902.560.025
Các khoản giảm trừ doanh thu	807.637.293	2.624.006.288
Chiết khấu thương mại	807.637.293	2.624.006.288
Doanh thu thuần	688.929.891.254	884.519.470.501
Trong đó, doanh thu với biên liên quan	64.489.815.291	105.828.365.492

23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	209.102.199.020	213.339.633.458
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	171.060.317.891	151.440.172.606
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	16.256.422.961	14.537.884.132
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	67.203.653.128	126.401.798.134
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	33.640.181.639	64.822.643.402
Dịch vụ khác	2.189.967.712	
Giá vốn hợp tác kinh doanh	7.060.245.479	11.827.897.521
Giá vốn khác	1.644.392.172	5.791.877.647
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	508.157.380.002	588.161.906.900

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.994.767.039	18.291.937.732
Thu nhập vốn góp hợp tác kinh doanh	-	1.539.452.360
Cổ tức được chia	3.937.824.847	539.590.000
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.179.133.684
Lãi trái phiếu	170.587.655	-
Lãi chuyển nhượng trái phiếu	986.354.136	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	118.318.731	144.725.529
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	170.554.895	6.071.351
Khác	-	132.522.418
	27.378.407.303	21.833.433.074

25. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.977.203.809	14.399.162.543
Lãi trái phiếu chuyển đổi	501.373.874	3.930.430.464
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604.996.100	4.740.618.532
Dự phòng đầu tư tài chính	7.897.899.220	146.963.750
Chi phí thẩm định giá cổ phần	-	120.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.325.556	65.132.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	173.125.928	2.529.097
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	2.968.536	-
Lãi trái phiếu thường	3.180.821.918	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	157.684.396	-
Khác	443.143.181	192.791.814
	31.996.542.518	23.597.628.687

26. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.391.348.382	4.684.483.063
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	2.403.027.412
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.714.522.796	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.344.045	98.260.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.731.429.843	6.620.714.352
Chi phí bằng tiền khác	156.309.070	795.729.008
	8.064.954.136	14.602.213.843

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.807.240.866	47.462.701.315
Chi phí vật liệu quản lý	312.904.628	296.130.235
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.591.644.540	2.069.967.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.697.004.159	5.759.885.184
Thuế phí và lệ phí	318.778.288	607.210.752
Chi phí dự phòng	(1.157.213.394)	16.308.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.987.681.444	21.322.949.625
Chi phí bằng tiền khác	14.580.207.488	14.203.084.871
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	8.742.053.686	8.742.053.686
	89.880.301.705	100.480.291.479

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.422.784.799	2.799.912.740
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	11.816.585.680	20.359.748.364
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.607.452.534	10.319.131.886
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1.952.727.514	2.446.941.235
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	186.636.698
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	1.420.867.442
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	5.663.052.148
- Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	222.409.628
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	177.695.207	61.438.793
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	794.263.016	39.270.534
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	53.589.378	-
- Công ty TNHH Vận tải ASG	1.230.858.031	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	14.239.370.479	23.159.661.104

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.266.275.092	137.052.623.649
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	84.266.275.092	137.052.623.649
	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	59.992.908	47.025.955
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.405	2.914

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

30. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.871.551.441	58.116.787.984
Chi phí nhân công	148.383.150.199	191.274.513.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.968.806.630	56.319.115.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.006.637.366	329.729.525.874
Chi phí khác bằng tiền	26.306.007.942	42.431.010.436
Chi phí dự phòng		
	670.536.153.578	677.870.952.721

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020**32. Báo cáo bộ phận**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.042.558.001	225.606.943.814	50.474.479.040	83.613.547.692	689.737.528.547
Các khoản giảm trừ		(454.327.000)	(353.310.293)		(807.637.293)
Doanh thu thuần	330.042.558.001	225.152.616.814	50.121.168.747	83.613.547.692	688.929.891.254
Giá vốn bộ phận	(209.102.199.020)	(171.060.317.891)	(67.203.653.128)	(60.791.209.963)	(508.157.380.002)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	120.940.358.981	54.092.298.923	(17.082.484.381)	22.822.337.729	180.772.511.252
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(97.945.255.841)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					82.827.255.411
Doanh thu hoạt động tài chính					27.378.407.303
Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết					(67.125.456)
Chi phí tài chính					(31.996.542.518)
Thu nhập khác					368.092.430
Chi phí khác					(439.268.688)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(14.239.370.479)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(2.002.667.203)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					61.828.780.800

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	VND	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hàng khách	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	368.659.060.176	201.297.897.784	179.878.446.520	137.308.072.309	887.143.476.789	
Các khoản giảm trừ			(2.624.006.288)		(2.624.006.288)	
Doanh thu thuần	368.659.060.176	201.297.897.784	177.254.440.232	137.308.072.309	884.519.470.501	
Giá vốn bộ phận	(213.339.633.458)	(151.440.172.606)	(126.401.798.134)	(96.980.302.702)	(588.161.906.900)	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	155.319.426.718	49.857.725.178	50.852.642.098	40.327.769.607	296.357.563.601	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(115.082.505.322)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					181.275.058.279	
Doanh thu hoạt động tài chính					21.833.433.074	
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết					(175.858.774)	
Chi phí tài chính					(23.597.628.687)	
Thu nhập khác					549.322.884	
Chi phí khác					(652.860.101)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(23.159.661.104)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					296.686.361	
Lợi nhuận sau thuế TNDN					156.368.491.932	

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ	64.489.815.291	69.154.115.721
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	27.201.000.000	28.312.073.691
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	11.824.160.685	13.047.531.505
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	25.464.654.606	27.794.510.525
Mua dịch vụ	35.049.964.878	30.274.327.168
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	809.210.000	133.650.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.433.103.309	3.447.121.893
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	28.807.651.569	26.693.555.275
Trả hộ	361.918.660	91.131.224
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	361.918.660	91.131.224
Thu hộ	4.811.861.259	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.811.861.259	-
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	4.082.902.500	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	4.082.902.500	-
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	1.100.000.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh,
huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.146.132.096	20.298.779.210
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.293.000.000	7.659.300.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.003.891.211	6.305.197.925
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5.849.240.885	4.660.774.425
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	-	1.673.506.860
Phải thu ngắn hạn khác	-	75.926.948
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	-	75.926.948
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	-	15.000.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	9.195.933.204	4.011.338.402
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	63.150.000	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.368.238.813	295.719.061
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	7.764.544.391	2.916.201.617
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	-	799.417.724
Phải trả khác ngắn hạn	-	16.500.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	16.500.000

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Dương Đức Tính	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ	994.753.666	Từ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01/08/2020
Phạm Văn Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	
Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	120.000.000	
Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	120.000.000	
Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	120.000.000	
Trương Minh Hoàng	Phó TGĐ phụ trách	305.680.000	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh,
huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2020

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 01 năm 2021.



Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021